

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHƯỚC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND
V/v rà soát, đề xuất nhu
cầu nạo vét và tiếp nhận
chất nạo vét trên địa bàn
xã Phước Giang

Phước Giang, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện Công văn số 2764/SNNMT-VPĐKĐ ngày 04/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát, đề xuất nhu cầu nạo vét và tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Qua khảo sát thực trạng UBND xã Phước Giang đề xuất một số nội dung cụ thể như sau: *(Chi tiết có Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo).*

Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh quan tâm tổng hợp, đề địa phương có cơ sở triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, KT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thiện

Phụ lục 1
BẢNG ĐĂNG KÝ NHU CẦU NẠO VẾT CỦA XÃ PHƯỚC GIANG
GIẢI ĐOẠN 2026-2030

STT	Tên dự án	Chủ dự án	Địa điểm dự án	Khối lượng, quy mô nạo vét (m ³)	Ghi chú
	1	2	3	4	
I	Năm 2026: UBND Xã Phước Giang (Đoạn qua xã Hành Dũng (cũ))				
	Khu 1	X1= 1664023.41, Y1= 580148.35 X2= 1664014.42, Y2= 580340.34 X3= 1663992.63, Y3= 580250.91 X4= 1664019.01, Y4= 580147.45	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 17	5000	
	Khu 2	X1= 1664008.47, Y1= 580416.87 X2= 1664007.78, Y2= 580501.72 X3= 1663987.44, Y3= 580541.68 X4= 1663977.41, Y4= 580478.52	Sông Phước Giang Tờ bản đồ số 17	5200	
	Khu 3	X1= 1663982.97, Y1= 580594.93 X2= 1664019.96, Y2= 580729.06 X3= 1664001.00, Y3= 580731.34 X4= 1663978.00, Y4= 580681.20 X5= 1663977.45, Y5= 580628.47	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 17	5800	
	Khu 4	X1= 1664032.21, Y1= 580803.13 X2= 1664041.33, Y2= 580893.30 X3= 1664026.56, Y3= 580981.15 X4= 1664010.53, Y4= 580876.55 X5= 1664025.02, Y5= 580798.34	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 17.	6800	
	Khu 5	X1= 1664041.11, Y1= 581086.10 X2= 1664049.63, Y2= 581136.41 X3= 1664045.72, Y3= 581155.23	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 17	1800	

		X4= 1664025.46, Y4= 581182.71			
	Khu 6	X1= 1663909.69, Y1= 581432.68 X2= 1663825.98, Y2= 581557.86 X3= 1663806.13, Y3= 581614.19 X4= 1663814.20, Y4= 581513.88 X5= 1663835.06, Y5= 581488.18	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 17	8000	
II	NĂM 2027	Đoạn qua xã Hành Minh (cũ)			
	Khu 1	X1 = 1663291.695 Y1 = 582340.551 X2=1663401.052 Y2 = 582509.865 X3 = 1663295.429 Y3 = 582801.188 X4=1663330.874 Y4 = 582741.548 X5= 1663422.957 Y5 = 582519.845 X6 = 1663319.370 Y6 = 582341.860	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 71	12.500	
	Khu 2	X1 = 1663161.807 Y1 = 582934.643 X2 = 1662882.676 Y2 = 582864.929 X3 = 1662899.362 Y3 = 582884.061 X4 = 1662899.362 Y4 = 582884.061	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 71	4.500	
	Khu 3	X1 = 1662848.507 Y1 = 582921.804 X2 = 1662395.784 Y2 = 583367.231 X3 = 1662417.027 Y3 = 583383.738 X4 = 1662872.61 Y4 = 582929.541	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 66	11.000	
	Khu 4	x1 = 1662377.696 y1 = 583420.789 x2 = 1662342.193 y2 = 583546.961 X3 = 1662342.193 Y3 = 583546.961 X4 = 1662405.495 Y4 = 583424.398	Sông Phước Giang. Tờ bản đồ số 71	5.000	

Phụ lục 2
BẢNG ĐĂNG KÝ NHU CẦU TIẾP NHẬN CHẤT NẠO VẾT
CỦA XÃ PHƯỚC GIANG NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

STT	Tên đơn vị, tổ chức, cá nhân	Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét	Tọa độ các điểm góc	Khối lượng, quy mô tiếp nhận chất nạo vét (m ³)	Ghi chú
	1	2	3	4	
I	Năm 2026				
1	Sông Phước Giang, đoạn qua xã Hành Dũng (cũ)	Khu đất thu hồi công ty Hoàng Long. Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 99.810,2m ²		40.000m ³	
II	Năm 2027				
1	Sông Phước Giang, đoạn qua Hành Minh (cũ)	Mỏ đất sau khi khai thác tại Hành Nhân (cũ) hoặc mỏ đất sau khi khai thác tại núi Mã Đèo – Hành Minh (cũ)		70.000m ³	